

Chương IV

Học thuyết giá trị

I. Điều kiện ra đời, đặc trưng và ưu thế của sản xuất hàng hóa:

1. Điều kiện ra đời và tồn tại của sxhh:

- Kinh tế tự nhiên là 1 hình thức tổ chức kinh tế có mục đích của những người sản xuất ra sản phẩm là để tiêu dùng (cho chính họ, gia đình, bộ tộc).
- Kinh tế hàng hóa là 1 hình thức tổ chức kinh tế mà mục đích của người sản xuất ra sản phẩm là để trao đổi mua bán.

a. Phân công lao động xã hội:

- Là sự chuyên môn hóa về sản xuất làm cho nền sxhh phân thành nhiều ngành, nhiều nghề khác nhau.
- Phân công lđxh là cơ sở cho sx và trao đổi:
 - . do phân công lđ → mỗi người chỉ sx 1 hoặc 1 vài sản phẩm.
 - . nhu cầu nhiều thứ → mâu thuẫn → vừa thừa vừa thiếu sự trao đổi sản phẩm cho nhau.
- Các nhà sx phụ thuộc vào sản phẩm của nhau.

b. Sự tách biệt tương đối về mặt kinh tế của những người sản xuất:

- Sự tách biệt về kinh tế có nghĩa là những người sx trở thành những chủ thể sx độc lập với nhau → sản phẩm làm ra thuộc quyền sở hữu hoặc do họ chi phối.
- Nguyên nhân:
 - . Chế độ chiếm hữu tư nhân về TLSX.
 - . Có nhiều hình thức sở hữu về TLSX.
 - . Sự tách rời giữa quyền sở hữu và quyền sử dụng.
- Sự tách biệt về kinh tế làm cho trao đổi mang hình thức là trao đổi hàng hóa.
- C.Mác viết: “Chỉ có những sản phẩm của những lao động tự nhân độc lập và không phụ thuộc vào nhau mới đối diện với nhau như là những hàng hóa.”

2. Đặc trưng và ưu thế của sxhh:

a. Đặc trưng:

- Sxhh là sản xuất để trao đổi mua bán.
- Lao động của người sxhh vừa mang tính tư nhân vừa mang tính xã hội.
- Mục đích của sxhh là giá trị, là lợi nhuận chứ không phải giá trị sử dụng.

b. Ưu thế:

- Làm cho phân công lđxh ngày càng sâu sắc, chuyên môn hóa, hợp tác hóa ngày càng tăng, mối liên hệ giữa các ngành các vùng ngày càng chặt chẽ.
- Làm tăng năng suất lao động xã hội, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển.
- Sxhh quy mô lớn là hình thức tổ chức kinh tế - xã hội hiện đại phù hợp với xu thế thời đại ngày nay.
- Sxhh là mô hình kinh tế mở.
- Tuy nhiên, sxhh cũng có mặt trái như phân hóa giàu - nghèo, tiềm ẩn khả năng khủng hoảng kinh tế - xã hội,...
- Sản xuất TBCN là sxhh lớn vì:
 - . Tạo ra đội quân làm thuê và tiêu thụ hh.
 - . Sp trở thành hh từ trước khi quá trình sx diễn ra.
 - . Trình độ kỹ thuật, trình độ phân công lao động cao.

II, Hàng hóa:

1. Hàng hóa và 2 thuộc tính hàng hóa:

- Hàng hóa là sản phẩm của lao động, có thể thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người thông qua trao đổi mua bán.
- *Giá trị sử dụng: là công dụng của vật phẩm có thể thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người.
- Cơ sở xác định: công dụng của hh trong trao đổi, mua bán.
- Đặc trưng:
 - . Là phạm trù vĩnh viễn vì nó do thuộc tính tự nhiên của vật thể hh quy định.
 - . Là thuộc tính tự nhiên của hh.
 - . Cùng với sự phát triển của sxhh thì số lượng giá trị sử dụng của 1 vật phẩm ngày càng tăng, được phát hiện dần trong quá trình phát triển khoa học kỹ thuật.
- Trong kinh tế hh, giá trị sử dụng là vật mang giá trị trao đổi.

*Giá trị: là lđxh của người sản xuất hh kết tinh trong hàng hóa.

Cơ sở xác định: lao động hao phí để tạo ra hh.

- Đặc trưng:

- . Là phạm trù lịch sử vì nó gắn liền với nền sxhh.
- . Phản ánh quan hệ giữa những người sxhh (quan hệ xã hội).
- . Là thuộc tính xã hội của hh.

Giá trị là nội dung, cơ sở của giá trị trao đổi còn giá trị trao đổi chỉ là hình thức biểu hiện của giá trị.

2. Tính 2 mặt của lao động sản xuất hàng hóa:

a. Lao động cụ thể:

- Là lao động có ích dưới 1 hình thức cụ thể của những nghề nghiệp chuyên môn nhất định.
- Mỗi lđct có mục đích riêng, phương pháp riêng, đối tượng riêng, công cụ lao động và kết quả riêng.
- Đặc trưng:
 - . Là cơ sở của phân công lđxh.
 - . KHKH càng phát triển các hình thức lđct càng đa dạng, phong phú.
 - . Tạo ra giá trị sử dụng của hàng hóa.
 - . Là phạm trù vĩnh viễn (hình thức lđct có thể thay đổi).

b. Lao động trừu tượng:

- Là lao động của người sxhh khi đã gạt bỏ những hình thức cụ thể của nó tức sự tiêu hao sức lao động.
- Đặc trưng:
 - . Là lao động hao phí đồng chất của con người.
 - . Nhân tố duy nhất tạo ra giá trị của hàng hóa.
 - . Là cơ sở để so sánh các lao động cụ thể.
 - . Là phạm trù lịch sử.

3. Lượng giá trị hh và các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hh:

a. Thước đo lượng giá trị của hàng hóa:

- Thời gian lđxh cần thiết là thời gian cần thiết để sx ra 1 hh trong điều kiện bình thường của xã hội, tức là với 1 trình độ kỹ thuật trung bình, trình độ khéo léo trung bình và cường độ lao động trung bình so với hoàn cảnh xã hội nhất định.
- Cùng với sự phát triển của sản xuất, thời gian lđxh cần thiết và giá trị 1 đơn vị hàng hóa có xu hướng giảm.

b. Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị:

***Năng suất lao động:**

- Là năng lực sản xuất của lao động sản xuất hàng hóa.
- Được xác định bằng lượng sản phẩm làm ra trong 1 thời gian hoặc thời gian làm ra 1 sản phẩm.
- NSLĐ có 2 loại: NSLĐ cá biệt và NSLĐ xã hội.
- Khi NSLĐ tăng thì giá trị của 1 dịch vụ hàng hóa giảm còn tổng giá trị hàng hóa không đổi.

***Cường độ lao động:**

- Là mức độ căng thẳng, nặng nhọc của lao động sản xuất hàng hóa.
- Khi CĐLĐ tăng thì giá trị của 1 dịch vụ hàng hóa không đổi còn tổng giá trị hàng hóa tăng.
- Tăng CĐLĐ đồng nhất với kéo dài thời gian lao động.

***Mức độ phức tạp của lao động:**

- Lao động chia 2 loại: giản đơn và phức tạp.
- LĐ giản đơn là lao động không cần đào tạo chuyên sâu cũng có thể làm được.
- LĐ phức tạp là lao động phải được đào tạo chuyên sâu mới có thể làm được.
- Lao động phức tạp tạo ra nhiều giá trị hơn lao động giản đơn. Thông thường trong trao đổi mọi lao động phức tạp được quy về lao động giản đơn trung bình.

c. Cấu thành lượng giá trị của hàng hóa:

- Để tạo ra giá trị của hàng hóa người ta phải chi phí lao động.
- Bao gồm lao động quá khứ tạo ra giá trị tư liệu sản xuất (giá trị cũ) và chi phí lao động hiện tại lao động sống tạo ra giá trị mới của hàng hóa.
- Giá trị cũ (TLSX): c , giá trị mới: $v+m$ trong đó v là giá trị hiện tại lao động sống, giá trị sức lao động và m là giá trị thặng dư.
- Giá trị hàng hóa:
$$w = c + v + m$$

III, Tiền tệ:

1, Lịch sử ra đời và bản chất tiền tệ:

Muốn hiểu được lịch sử ra đời và bản chất tiền tệ phải tìm hiểu các hình thái giá trị.

a, Sự phát triển các hình thái giá trị:

***Hình thái giá trị ngẫu nhiên (giản đơn):**

Đặc điểm:

- Vật đổi vật.
- Tỷ lệ trao đổi chưa cố định.
- Giá trị hàng hóa này được biểu hiện ở hàng hóa khác.

***Hình thái giá trị mở rộng (đầy đủ):**

Khi LLSX phát triển → hàng hóa dư thừa → quá trình trao đổi mở rộng.

Đặc điểm:

- Vật đổi trực tiếp lấy vật.
- Tỷ lệ trao đổi dần cố định.

Giá trị của 1 hàng hóa được thể hiện ở nhiều hàng hóa khác.

***Hình thái chung của giá trị:**

Khi LLSX phát triển → xuất hiện hàng hóa đóng vai trò trung gian.

Đặc điểm:

- Xuất hiện hàng hóa trung gian.
- Giá trị của nhiều hàng hóa được thể hiện ở 1 hàng hóa.

***Hình thái tiền của giá trị:**

Khi LLSX phát triển → trao đổi mở rộng ra các vùng → xuất hiện hàng hóa trung gian giữa các vùng → tiền xuất hiện.

Ban đầu có nhiều thứ được chọn làm tiền, về sau tiền được cố định ở vàng.

Sở dĩ vàng được chọn làm tiền vì:

- Vàng đồng chất.
- Vàng không bị oxy hóa (bào mòn).
- Có khối lượng, thể tích nhỏ nhưng giá trị lớn.
- Dễ dát mỏng, chia nhỏ.

b, Bản chất của tiền:

- Tiền ra đời là kết quả phát triển lâu dài của sản xuất, trao đổi hàng hóa.
- Tiền là hàng hóa đặc biệt đóng vai trò làm vật mang giá chung cho tất cả các hàng hóa khác.
- Tiền biểu hiện quan hệ xã hội giữa những người sản xuất hàng hóa với nhau.

2, Chức năng của tiền: 5 chức năng

a, Thước đo giá trị:

- Tiền dùng để đo giá trị của hàng hóa khác.
- Thực hiện chức năng này chỉ cần tiền trong tưởng tượng.
- Giá trị được biểu hiện ra bằng tiền gọi là giá cả.
- Giá cả của hàng hóa phụ thuộc vào 3 yếu tố cơ bản: giá trị hàng hóa, cung cầu trên thị trường và giá trị đồng tiền.

b, Phương tiện lưu thông:

Tức là tiền làm trung gian giữa trao đổi và mua bán hàng hóa.

c, Phương tiện cất trữ:

- Tức là tiền rút khỏi lưu thông.
- Thực hiện chức năng này phải là tiền có giá trị “vàng”.

d, Phương tiện thanh toán:

- Chức năng này chỉ xuất hiện trong trao đổi và mua bán, có nợ (mua bán chịu).
- Thực hiện chức năng này phải là tiền mặt.

e, Chức năng tiền tệ thế giới:

- Thực hiện chức năng này tiền phải có đủ giá trị (vàng hoặc ngoại tệ).
- Chức năng này chỉ xuất hiện khi sản xuất và trao đổi vượt khỏi biên giới quốc gia.

3. Quy luật lưu thông tiền tệ và lạm phát:

a. Quy luật lưu thông tiền tệ:

- Là quá trình xác định lượng tiền cần thiết trong lưu thông ở 1 thời kỳ nhất định.
- Khi tiền thực hiện chức năng phương tiện lưu thông thì lượng tiền được xác định bằng công thức sau:

$$M = \frac{P.Q}{V}$$

M: phương tiện cần thiết cho lưu thông.

P: mức giá cả.

Q: lượng hàng hóa đem ra lưu thông.

V: số vòng luân chuyển trung bình của 1 đơn vị tiền tệ.

- Khi tiền thực hiện chức năng phương tiện thanh toán thì lượng tiền được xác định bằng công thức sau:

b. Lạm phát:

- Là mức giá chung của hàng hóa tăng liên tục trong 1 thời gian nhất định.
- Chia làm 3 cấp độ:
 - . Lạm phát vừa phải - 2 con số - dưới 10%.
 - . Lạm phát phi mã - 3 con số - trên 10%.
 - . Siêu lạm phát - 3 con số trở lên.
- Hậu quả của lạm phát:

IV. Quy luật kinh tế của sản xuất hàng hóa:

1. Quy luật giá trị:

***Nội dung và yêu cầu:**

- Quy luật giá trị yêu cầu trong sản xuất và trao đổi hàng hóa phải dựa trên hao phí lao động xã hội cần thiết cụ thể.
- Trong sản xuất quy luật giá trị yêu cầu người sản xuất phải làm cho giá trị cá biệt hàng hóa của mình thấp hơn giá trị thị trường.
- Trong trao đổi hoặc mua bán thì phải tuân theo nguyên tắc ngang giá tức là giá cả phải ngang bằng với giá trị.
- Trên thực tế giá cả của hàng hóa lên xuống xoay quanh giá trị tuy nhiên xét trong phạm vi toàn xã hội thì tổng giá cả luôn bằng tổng giá trị.

2. Tác động của quy luật giá trị:

***Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hóa:**

- Trong lĩnh vực sản xuất quy luật điều tiết các yếu tố sản xuất từ ngành lãi thấp đến cao.
- Trong lưu thông quy luật này điều tiết hàng hóa từ nơi có giá cả thấp đến cao.
- Kích thích, cải tiến máy móc kỹ thuật, tăng NSLĐ, phát triển LLSX.
- Phân hóa giàu nghèo.

CHƯƠNG V

Học thuyết giá trị thặng dư

I. Sự chuyển hóa tiền thành tư bản:

1. Công thức chung của tư bản:

- Trong sản xuất hàng hóa giản đơn tiền vận động theo công thức:
H _ T _ H'
- Trong sản xuất tư bản chủ nghĩa tiền vận động theo công thức:

T _ H _ T'

***Giống nhau:**

- Đều có 2 yếu tố H, T.
- Đều có 2 hoạt động mua và bán.
- Đều có 2 chủ thể là người mua và người bán.

***Khác nhau:**

- Điểm đầu, điểm cuối khác nhau.
- Trình tự mua bán cũng khác nhau.
- Mục đích của sự vận động.
- Giới hạn của sự vận động.

Kết luận:

- Tư bản là giá trị mang lại giá trị thặng dư.
- Công thức T_H_T' được gọi là công thức chung của tư bản vì mọi điều vận động theo công thức này.

2. Mâu thuẫn trong công thức chung của tư bản:

- Tiền bước vào lưu thông khi quay trở lại tay ông chủ có thêm 1 lượng mới điều này khiến cho mọi người lầm tưởng rằng lưu thông đã sinh ra giá trị thặng dư.

***Sự thật:** mua bán dù ngang giá hoặc không ngang giá cũng không thể sinh ra m (giá trị thặng dư).

- Tiền chỉ tồn tại ở 2 trạng thái: lưu thông và cất trữ.
- Trong lưu thông ngang giá hay không ngang giá thì không tạo ra m → tiền trong cất trữ sẽ tạo ra m.
- Tuy nhiên tiền đưa vào cất trữ (kết) cũng không thể sinh thêm m.

Kết luận: mâu thuẫn trong công thức chung của tư bản thể hiện ở:

- Giá trị thặng dư (m) vừa được tạo ra trong lưu thông lại vừa không được tạo ra trong lưu thông, nó chỉ được tạo ra ngoài lưu thông lại không được tạo ra ngoài lưu thông.
- Giá trị thặng dư (m) chỉ được tạo ra trong giá trị lĩnh vực sản xuất nhưng muốn có sản xuất thì nhà tư bản phải bỏ tiền vào lưu thông.

3. Hàng hóa sức lao động:

a. Sức lao động và điều kiện sức lao động trở thành hàng hóa:

- Sức lao động là toàn bộ chí lực và thể lực tồn tại trong 1 cơ thể được đem ra vận dụng khi sản xuất ra hàng hóa hoặc hoàn thành 1 dịch vụ nào đó.

***Điều kiện để sức lao động trở thành hàng hóa:**

- Người lao động phải được tự do về thân thể để có quyền định đoạt sức lao động của mình.
- Người lao động phải bị tước đoạt hết TLSX, muốn tồn tại họ phải bán sức lao động.

b. Hai thuộc tính của hàng hóa sức lao động:

***Giá trị của hàng hóa sức lao động:**

- Giá trị của hàng hóa sức lao động được tính bằng thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra sức lao động.
- Giá trị sức lao động được đo bằng giá trị các tư liệu sinh hoạt đã dùng để nuôi sống công nhân và gia đình anh ta.
- Lượng giá trị của hàng hóa được cấu thành bởi 3 bộ phận:
 - . Giá trị tư liệu sinh hoạt dùng cho công nhân.
 - . Giá trị tư liệu sinh hoạt dùng cho gia đình công nhân.
 - . Phí tổn đào tạo công nhân.
- Giá trị hàng hóa sức lao động khác giá trị hàng hóa thông thường ở chỗ nó còn bao hàm cả yếu tố tinh thần và lịch sử.

***Giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động:**

- Là công cụ của hàng hóa sức lao động có thể sử dụng để sản xuất ra 1 hàng hóa hoặc tạo thành 1 dịch vụ nào đó.
- Giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động khác giá trị sử dụng của hàng hóa thông thường ở chỗ khi sử dụng nó không những không mất đi mà còn làm tăng thêm 1 lượng mới lớn hơn lượng ban đầu của nó.

Kết luận: sức lao động là hàng hóa đặc biệt về 2 cái khác ở trên.

II. Quá trình sản xuất giá trị thặng dư:

1. Sự thống nhất giữa quá trình sản xuất ra giá trị sử dụng và quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư:

- Mục đích của nhà tư bản là m.

- Đề thu được m nhà tư bản phải tạo ra 1 giá trị sử dụng → quá trình sản xuất ra giá trị sử dụng và quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư là thống nhất.

***Quá trình sản xuất trong xí nghiệp tư bản chủ nghĩa có đặc điểm sau:**

- Công nhân làm dưới sự kiểm soát của nhà tư bản.
- Toàn bộ sản phẩm làm ra thuộc về nhà tư bản.

***Nghiên cứu quá trình sản xuất m trong xí nghiệp tư bản chủ nghĩa ta cần giả định:**

- Nhà tư bản mua hàng đúng giá trị.
- Khấu hao máy móc đúng tiêu chuẩn.
- NSLĐ ở 1 trình độ nhất định.

***Nghiên cứu quá trình sản xuất m trong xí nghiệp của nhà tư bản:**

Giả sử (giáo trình)

Kết luận: sau khi nghiên cứu quá trình sản xuất m:

1, Giá trị thặng dư là phần giá trị dư ra ngoài giá trị sức lao động do công nhân làm trực tiếp tạo ra nhưng bị nhà tư bản chiếm đoạt.

2, Ngày lao động của công nhân chia làm 2 phần:

- TGLĐ tất yếu (6 giờ đầu) là khoảng thời gian người công nhân tạo ra lượng giá trị ngang bằng với giá trị sức lao động của mình.

- TGLĐ thặng dư là khoảng thời gian tạo ra giá trị thặng dư.

3, m do sức lao động tạo ra.

2, Bản chất của tư bản:

Tư bản bất biến và tư bản khả biến.

a, Bản chất của tư bản:

- Theo các nhà kinh tế tư sản mọi TLSX là tư bản.
- Theo C.Mác, TLSX không phải là tư bản.
- Chúng chỉ trở thành tư bản khi tham gia vào quá trình bóc lột sức lao động của công nhân.

Kết luận: bản chất của tư bản không phải là 1 vật mà là 1 quan hệ xã hội (quan hệ bóc lột) giữa tư sản và công nhân.

b, Tư bản bất biến và tư bản khả biến:

- Tư bản bất biến là bộ phận tư bản tồn tại dưới dạng TLSX (máy móc, trang thiết bị) mà giá trị của nó được bảo tồn và chuyển nguyên vẹn vào sản xuất tức là không thay đổi về lượng. Ký hiệu là c.

- Tư bản khả biến là bộ phận tồn tại dưới dạng sức lao động không tái hiện ra bên ngoài nhưng thông qua lao động trừu tượng của công nhân mà tăng lên tức là tăng về lượng. Ký hiệu là v.

- Cơ sở để phân chia tư bản bất biến và tư bản khả biến: dựa vào vai trò của chúng trong việc tạo ra m.

3, Tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư:

a, Tỷ suất giá trị thặng dư:

- Là tỉ số tính theo % giữa giá trị thặng dư và tư bản khả biến.

- Ký hiệu: $m' = \frac{m}{v} \cdot 100\%$

- m' chỉ rõ trình độ bóc lột của nhà tư bản là cao hay thấp.

$$m' = \frac{t'}{t} \cdot 100\%$$

b, Khối lượng giá trị thặng dư:

- Là tích số giữa tỉ suất giá trị thặng dư và tổng tư bản khả biến.

- Ký hiệu: $M = m' \cdot V$

- M cho biết quy mô bóc lột của nhà tư bản.

4, Hai phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối, tương đối, siêu ngạch:

Giá trị thặng dư

- Mục đích của nhà tư bản: m tối đa.

- Đề thu được nhiều m, tư bản cần tìm mọi cách, có 2 cách cơ bản:

a, Phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối:

- Là phương pháp sản xuất giá trị thặng dư bằng cách kéo dài tuyệt đối ngày lao động trong điều kiện thời gian lao động tất yếu không đổi.

- m được tạo ra bằng phương pháp này gọi là m tuyệt đối.

b. Phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối:

- Là phương pháp sản xuất giá trị thặng dư bằng cách rút ngắn thời gian lao động tất yếu để kéo dài 1 cách tương ứng thời gian lao động tương đối trong điều kiện độ dài và cường độ lao động không đổi → m tương đối.
- Kéo dài t' trên cơ sở.

Lưu ý:

- Biện pháp thu được m tuyệt đối là kéo dài ngày lao động.
- Biện pháp thu được m tương đối là tăng NSLĐ.
- Phương pháp m tuyệt đối được áp dụng ở giai đoạn đầu của chủ nghĩa tư bản.
- Phương pháp m tương đối được áp dụng ở giai đoạn của chủ nghĩa tư bản hiện nay.

c. Giá trị thặng dư siêu ngạch:

- Là phần giá trị thặng dư mà nhà tư bản thu được do tăng NSLĐ cá biệt làm cho giá trị hàng hóa cá biệt thấp hơn giá trị thị trường của nó.

*So sánh giá trị thặng dư siêu ngạch và tương đối:

Giống: đều dựa trên cơ sở tăng năng suất lao động.

Khác:

Giá trị thặng dư siêu ngạch	Giá trị thặng dư tương đối
- Do tăng năng suất lao động xã hội. - Toàn bộ các nhà tư bản thu được. - Biểu hiện mối quan hệ công nhân với nhà tư bản.	- Do tăng năng suất lao động cá biệt - Từng nhà tư bản thu được. - Biểu hiện mối quan hệ công nhân với nhà tư bản và giữa các nhà tư bản với nhau.

5. Sản xuất giá trị thặng dư - quy luật kinh tế tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản:

- Nội dung: sản xuất m tối đa bằng cách tăng cường bóc lột lao động làm thuê trên cơ sở tăng cường độ và tăng NSLĐ.
- Đây là quy luật kinh tế tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản vì:
 - . Chỉ rõ mục đích của sản xuất tư bản là m.
 - . Chỉ rõ phương pháp để đạt được mục đích: bóc lột.
 - . Chỉ rõ thủ đoạn để đạt được mục đích: không trả 1 thù đoạn.
 - . Quy luật này còn thì CNTB còn, quy luật này mất thì CNTB mất.

III, Tiền công trong CNTB:

1, Bản chất kinh tế của tiền công:

- Công nhân làm cho nhà tư bản sản xuất ra 1 hàng hóa hoặc hoàn thành 1 dịch vụ nào sẽ được nhà tư bản trả cho 1 số tiền nhất định gọi là tiền công. Điều này làm cho người ta nhầm tưởng tiền công là giá cả của lao động.
 - Sự thật tiền công không phải giá cả của lao động vì lao động không phải là hàng hóa.
 - Lao động không phải hàng hóa vì:
 - . Nếu ld là hh, thì nó phải có trước, phải được vật hóa trong 1 hình thức cụ thể nào đó, tiền đề cho việc đó là phải có TLSX nhưng nếu người ld có TLSX thì họ sẽ bán hh do mình sản xuất ra chứ không bán “lao động”.
 - . Nếu thừa nhận ld là hh thì dẫn tới 1 trong 2 mâu thuẫn về lý luận: thứ nhất, nếu ld là hh và được trao đổi ngang giá thì nhà tư bản không thu được lợi nhuận (giá trị thặng dư) → phủ nhận quy luật giá trị thặng dư trong CNTB; thứ hai, nếu hh lao động được trao đổi không ngang giá để có giá trị thặng dư thì phải phủ nhận quy luật giá trị.
- Kết luận:** tiền công là giá cả của hàng hóa sức lao động nhưng biểu hiện ra bề ngoài thành giá cả của lao động.

2, Hình thức cơ bản của đình công:

- ***Tiền công tính theo thời gian:** là loại tiền công mà số lượng của nó nhiều hay ít phụ thuộc vào thời gian làm việc dài hay ngắn.
- ***Tiền công tính theo sản phẩm:** là loại tiền công mà số lượng của nó nhiều hay ít phụ thuộc vào khối lượng sản phẩm làm ra.

3, Tiền công danh nghĩa và tiền công thực tế:

- Tiền công danh nghĩa là tiền lương mà công nhân nhận được khi bán sức lao động.
- Tiền công thực tế là số lượng và chất lượng hàng hóa dịch vụ mua được bằng tiền công danh nghĩa.
- Tiền công thực tế phải đúng mức sống của công nhân.
- Trong CNTB tiền công danh nghĩa có xu hướng tăng nhưng tiền công thực tế có xu hướng giảm hoặc nếu tăng thì không tăng bằng tiền công danh nghĩa.

IV. Tích lũy tư bản chủ nghĩa:

1. Thực chất của tích lũy tư bản - các nhân tố quyết định tích lũy tư bản:

a. Thực chất của tích lũy tư bản:

- Mục đích của nhà tư bản là m.
- Muốn thu được nhiều m thì phải mở rộng sản xuất.
- Muốn mở rộng sản xuất nhà tư bản phải biến 1 phần của giá trị thặng dư → tư bản phụ thêm → Mác gọi 1 phần này là tích lũy tư bản.
- Thực chất của quá trình tích lũy tư bản là tư bản hóa 1 phần giá trị thặng dư.
- Nguồn gốc của tích lũy tư bản là m.

b. Động cơ của tích lũy tư bản:

- Là quy luật kinh tế tuyệt đối của CNTB - quy luật sản xuất m.

2. Các nhân tố ảnh hưởng đến quy mô tích lũy:

- TH1: nếu m không đổi quy mô tích lũy phụ thuộc vào tỉ lệ phân chia giữa tiêu dùng và tích lũy.
- TH2: nếu tỉ lệ phân chia tiêu dùng và tích lũy, quy mô tích lũy phụ thuộc vào m. Do đó các yếu tố ảnh hưởng đến m thì ảnh hưởng đến quy mô tích lũy:
 - . Sự chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng.
 - . Tăng quy mô tư bản ứng trước.
 - . Tăng m'.
 - . Tăng NSLĐ.

3. Tích tụ và tập trung tư bản:

- Tích tụ tư bản là sự phát triển quy mô của tư bản cá biệt - cách tư bản hóa m trong 1 xí nghiệp.
- Tập trung tư bản là sự tăng thêm của tư bản cá biệt - cách hợp nhất các tư bản có sẵn trong xã hội thành 1 tư bản lớn hơn.

*So sánh tích tụ và tập trung tư bản:

Giống	Đều làm tăng quy mô của tư bản cá biệt	
Khác	Tích tụ tư bản	Tập trung tư bản
	- Nguồn để tích tụ là từ m. - Làm tăng quy mô tư bản xã hội. - Thêm mối quan hệ bóc lột giữa tư bản và công nhân.	- Nguồn để tập trung là tư bản cá biệt. - Không làm tăng quy mô tư bản xã hội. - Biểu hiện mối hệ giữa các tư bản cá biệt.

4. Cấu tạo hữu cơ của tư bản:

- Tư bản xét về mặt hiện vật thì gồm có TLSX và sức lao động. Tỷ lệ giữa TLSX và sức lao động được gọi là cấu tạo kỹ thuật của tư bản.
 - Tư bản xét về mặt giá trị gồm tư bản bất biến và tư bản khả biến. Tỷ lệ giữa tư bản bất biến và khả biến được gọi là cấu tạo giá trị tư bản.
 - Cấu tạo hữu cơ của tư bản là cấu tạo giá trị do cấu tạo kỹ thuật của tư bản quyết định và phản ánh cấu tạo kỹ thuật đó.
- Ký hiệu: $\frac{c}{v}$ có xu hướng tăng vì khoa học kỹ thuật phát triển.
- Cấu tạo hữu cơ của tư bản là 1 phân số.

V. Quá trình lưu thông của tư bản và giá trị thặng dư:

1. Tuần hoàn của tư bản và chu chuyển tư bản:

a. Tuần hoàn của tư bản:

Tư bản công nghiệp (TLSX) vận động theo chu trình:

$$\frac{T - H}{GD1}$$

$$\frac{SLĐ \quad SX}{GD2}$$

$$\frac{H' - T'}{GD3}$$

Hình thái ban đầu	TB tiền tệ	TB sản xuất	TB hàng hóa
Chức năng của tư bản	Mua các yếu tố đầu vào	Tạo ra giá trị m	Thực hiện giá trị, m
Hình thái kinh tế của tư bản	TB sản xuất	TB hàng hóa	TB tiền tệ

Tuần hoàn tư bản là sự vận động của tư bản trải qua 3 giai đoạn, lần lượt mang 3 hình thái, thực hiện 3 chức năng rồi trở về hình thái ban đầu với giá trị không chỉ bảo tồn mà còn tăng lên. (333)

Hai điều kiện để tuần hoàn tư bản diễn ra bình thường (gt 262).

b. Chu chuyển tư bản:

- Chu chuyển tư bản là sự lặp đi lặp lại của tư bản theo định kỳ đổi mới.
- Thời gian chu chuyển tư bản:

Thời gian sản xuất			Thời gian lưu thông	
TG lao động	TG gián đoạn lao động	TG dự trữ sản xuất	TG mua	TG bán

- Tốc độ chu chuyển của tư bản là số vòng chu chuyển của tư bản trong 1 thời gian nhất định.

$$n = \frac{CH}{ch} \begin{cases} n: \text{tốc độ chu chuyển tư bản} \\ CH: \text{thời gian trong 1 năm} \\ ch: \text{thời gian cc của 1 vòng} \end{cases}$$

c. Tư bản cố định, tư bản lưu động:

- **Tư bản cố định** là 1 bộ phận của TBSX tồn tại dưới dạng máy móc, thiết bị, nhà xưởng tham gia vào toàn bộ quá trình sản xuất nhưng giá trị của nó được chuyển dần dần vào sản xuất.
- **Tư bản lưu động** là 1 bộ phận của TBSX tồn tại dưới dạng nguyên nhiên vật liệu, sức lao động mà giá trị của nó được chuyển 1 lần vào sản phẩm.
- Cơ sở để phân chia tư bản cố định và tư bản lưu thông là dựa vào phương thức chu chuyển của giá trị.
- Tư bản cố định khi sử dụng sẽ bị hao mòn.

***Hao mòn:**

- Hao mòn hữu hình là hao mòn về mặt giá trị sử dụng. Nguyên nhân do tác động tự nhiên.
- Hao mòn vô hình là hao mòn về mặt giá trị. Nguyên nhân do sự phát triển của khoa học công nghệ.
- Để khắc phục hao mòn hữu hình thì cần bảo trì, bảo dưỡng tốt.
- Để khắc phục hao mòn vô hình thì cần mua TLSX hiện đại và tăng công suất sử dụng.

2. Tái sản xuất tư bản xã hội:

a. Một số khái niệm cơ bản nhất:

- TBXH là tổng thể các tư bản cá biệt có sẵn trong xã hội, vận động trong sự liên kết qua lại với nhau.
- Tổng sản phẩm xã hội là toàn bộ sản phẩm mà xã hội sản xuất ra trong 1 thời gian nhất định (1 năm).
- Xét về mặt hiện vật: tư liệu tiêu dùng và TLSX.
- Xét về mặt giá trị: $c + v + m$.
- C.Mác chia nền sản xuất thành 2 khu vực:
Khu vực I: sản xuất ra TLSX.
Khu vực II: sản xuất ra TLTD.

b. Điều kiện thực hiện tổng sản phẩm xã hội trong tái sản xuất giản đơn:

*** Tái sản xuất giản đơn:**

- Tái sản xuất giản đơn là quá trình sản xuất lặp lại với quy mô như cũ (m được tiêu dùng hết).
- Để có tái sản xuất giản đơn C.Mác đưa ra sơ đồ sau:

$$\text{Khu vực I: } 4000c + 1000v + 1000m = 6000$$

$$\text{Khu vực II: } 2000c + 500v + 500m = 3000$$

- Điều kiện để có tái sản xuất giản đơn: $I(v+m) = II(c)$

***Tái sản xuất mở rộng:**

- Tái sản xuất mở rộng là quá trình sản xuất lặp lại với quy mô lớn hơn trước (m được tích lũy).

- Để có tái sản xuất mở rộng:

$$\text{Khu vực I: } 4000c + 1000v + 1000m = 6000 \quad (\text{TLSX})$$

$$\text{Khu vực II: } 1500c + 750v + 750m = 3000 \quad (\text{TLTD})$$

- Điều kiện để có tái sản xuất mở rộng: $I(v+m) > II(c)$

→ Để có tái sản xuất mở rộng thì tư bản phải tích lũy m.

3. Khủng hoảng kinh tế trong CNTB (1929-1933):

a. Bản chất và nguyên nhân:

- Bản chất của khủng hoảng kinh tế: khủng hoảng thừa, thừa là so với khả năng thanh toán của xã hội (sức mua của xã hội).

- Nguyên nhân: do mâu thuẫn cơ bản của CNTB (mâu thuẫn LLSX và QHSX). Nguyên nhân này được biểu hiện ra thành 3 mâu thuẫn khác:

- . Mâu thuẫn giữa tính tổ chức, tính kế hoạch cao trong từng xí nghiệp với tính tự phát vô chính phủ trong xã hội.
- . Mâu thuẫn giữa khuynh hướng mở rộng sản xuất vô hạn với sức mua có hạn của xã hội.
- . Mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản và vô sản.

b, Chu kỳ kinh tế của CNTB:

- Là khoảng thời gian nền kinh tế TBCN đi từ đầu khủng hoảng này đến đầu khủng hoảng sau.
- Trải qua 4 giai đoạn:
 - . Khủng hoảng.
 - . Tiêu điều.
 - . Phục hồi.
 - . Phồn vinh.

c, Hậu quả của khủng hoảng kinh tế:

d, Biện pháp:

Đề tài: Lý luận của chủ nghĩa Mác Lê-nin về khủng hoảng kinh tế. Ý nghĩa của lý luận đối với VN hiện nay.

Yêu cầu: quyền viết tay 8 trang, trích nguồn.

- Mục lục
- 1, Lý do
 - 2, Mục đích
 - 3, Phương pháp nghiên cứu đề tài

Nội dung: chương I: Lý luận, II: Thực trạng (thành tựu, hạn chế, nguyên nhân), III: Biện pháp.

VI, Các hình thái tư bản và các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư:

1, Chi phí sản xuất tư bản, lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận:

a, Chi phí sản xuất TBCN:

- Để tạo ra giá trị hàng hóa phải chi phí 1 lượng lao động nhất định gồm lao động quá khứ tạo ra giá trị TLSX (c) và lao động hiện tại tạo ra giá trị mới (v+m).

→ Mác gọi đó là **chi phí lao động**.

Kết luận: chi phí lao động là chi phí thực tế của xã hội tạo ra giá trị của hàng hóa. Ký hiệu w.

$$w = c + v + m$$

- Nhà tư bản không phải trực tiếp lao động để sản xuất hàng hóa do đó họ không quan tâm đến chi phí lao động, họ chỉ quan tâm đến việc bỏ ra bao nhiêu tư bản để tiến hành sản xuất.

→ Mác gọi đó là **chi phí tư bản**.

Kết luận: chi phí sản xuất tư bản là chi phí về tư bản bất biến và tư bản khả biến mà nhà tư bản đã bỏ ra để tiến hành sản xuất. Ký hiệu k.

$$k = c + v$$

***So sánh chi phí lao động và chi phí sản xuất TBCN:**

- Về lượng: $w > k$ ($\geq m$)
- Về chất:
 - . Chi phí lao động thực tế (chi phí xã hội) thì tạo ra giá trị hàng hóa còn chi phí sản xuất thực tế không tạo ra giá trị hàng hóa.
 - . CPLĐ phản ánh đúng quan hệ bóc lột giữa tư bản và công nhân còn CPSXTB thì che đậy bóc lột đó.

b, Lợi nhuận:

- Khoảng chênh lệch giữa CPSXTB và giá trị của hàng hóa được gọi là lợi nhuận.

***So sánh m và p (lợi nhuận):**

- Về chất:
 - . m là nội dung bên trong, p là hình thức biểu hiện bên ngoài.
 - . m phản ánh đúng bản chất bóc lột của nhà tư bản còn p thì che đậy bản chất đó.
- Về lượng:
 - . $m < p$ khi giá cả > giá trị, cung < cầu.
 - . $m > p$ khi giá cả < giá trị, cung > cầu.

. $m = p$ khi giá cả = giá trị, cung = cầu.

c. Tỷ suất lợi nhuận:

- Là tỷ số tính theo % giữa m và toàn bộ tư bản ứng trước.
- Tỷ suất giá trị thặng dư:

$$p' = \frac{m}{c+v} \cdot 100\% = \frac{p}{k} \cdot 100\%$$

*So sánh p' và m' :

- Về lượng: $m' > p'$.
- Về chất: m' phản ánh trình độ bóc lột của nhà tư bản, p' phản ánh mức doanh thu của việc đầu tư tư bản.

d. Các nhân tố ảnh hưởng

$$p' = \frac{m'}{\frac{c}{v} + 1} \cdot 100\% \quad (m' = \frac{m}{v})$$

- m' (tỉ lệ thuận).
- Cấu tạo hữu cơ của tư bản $\frac{c}{v}$ (tỉ lệ nghịch).
- Tiết kiệm tư bản bất biến (c) (tỉ lệ thuận).
- Tốc độ chu chuyển tư bản (n) (tỉ lệ thuận).

Nguyên lý: p' trong CNTB luôn có xu hướng giảm vì $\frac{c}{v}$ luôn có xu hướng tăng do khoa học kỹ thuật ngày càng phát triển.

2. Sự hình thành lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất:

a. Cạnh tranh nội bộ ngành và sự hình thành giá trị thị trường:

- Cạnh tranh nội bộ ngành là sự ganh đua giữa các nhà tư bản sản xuất cùng 1 loại hàng hóa.
- Biện pháp để cạnh tranh là cải tiến kỹ thuật và nâng cao NSLĐ.
- Mục đích: nhằm thu được p siêu ngạch.
- Kết quả: hình thành giá trị thị trường của hàng hóa.
- Giá trị thị trường luôn có xu hướng giảm.

b. Cạnh tranh giữa các ngành và sự hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân:

- Cạnh tranh giữa các ngành là sự ganh đua giữa các nhà tư bản thuộc các ngành nhằm tìm kiếm nơi đầu tư có lợi nhuận.
- Biện pháp: tự do di chuyển tư bản từ ngành này sang ngành khác.
- Kết quả: hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân.
- Tỷ suất lợi nhuận bình quân là tỉ số tính theo % giữa tổng giá trị thặng dư và tổng tư bản xã hội đầu tư vào các ngành.

$$\overline{p'} = \frac{\sum m}{\sum (c + v)}$$

- Khi p' xuất hiện thì lợi nhuận bình quân ra đời (p' và p xuất hiện cùng lúc).
- Lợi nhuận bình quân là số lợi nhuận ngang nhau của các nhà tư bản bằng nhau khi đầu tư vào các ngành khác nhau bất kể đầu tư như thế nào.

$$\overline{p} = \overline{p'} \cdot k$$

c. Sự hình thành giá cả sản xuất:

- Khi $\overline{p}$ và $\overline{p'}$ xuất hiện thì giá trị của hàng hóa chuyển thành giá cả sản xuất, quy luật giá trị chuyển hóa thành quy luật giá cả sản xuất.
- Quy luật giá trị thặng dư chuyển hóa thành quy luật lợi nhuận bình quân.
- Công thức giá cả sản xuất:

$$G = k + \overline{p}$$

3. Sự phân chia giá trị thặng dư giữa các nhà tư bản:

a. Tư bản thương nghiệp và lợi nhuận thương nghiệp:

- TBTN là 1 bộ phận của tư bản công nghiệp được tách ra để chuyên đảm nhiệm khâu lưu thông hàng hóa.
- TBTN vận động theo công thức $T - H - T'$.
- TBTN vừa độc lập vừa phụ thuộc vào TB công nghiệp, nó độc lập vì nó đảm nhiệm khâu lưu thông còn TBCN đảm nhiệm khâu sản xuất, nó phụ thuộc vì được tách ra từ TBCN.

*Vai trò của TBTN:

- Giúp tư bản công nghiệp được lương tư bản ứng vào lưu thông và CP lưu thông.

- Giúp tư bản công nghiệp tập trung vào sản xuất → nâng cao hiệu quả.
- Tăng tốc độ chu chuyển của tư bản → tăng khối lượng.

b. Lợi nhuận thương nghiệp:

- LNTN là 1 phần m được tạo ra trong lĩnh vực sản xuất mà nhà TBCN phải nhượng lại cho nhà TBTN để họ đảm nhiệm khâu lưu thông.

Lưu ý: các nhà tư bản phân chia m dựa trên nguyên tắc tỷ suất lợi nhuận bình quân.

c. Tư bản cho vay và lợi tức cho vay:

- Là tư bản tiền tệ tạm thời nhàn rỗi mà người chủ của nó cho nhà tư bản khác sử dụng trong 1 thời gian nhất định → thu được tiền lời nhất định.

- Công thức $T = T'$.

- Nguồn của tư bản cho vay:

- . Quỹ lương chưa đến thời kỳ thanh toán.
- . Quỹ khấu hao nhưng chưa đến thời kỳ thay máy.

- Đặc điểm của tư bản cho vay:

- . Quyền sở hữu tách rời quyền sử dụng.
- . Tư bản cho vay là hàng hóa đặc biệt.

d. Lợi tức và lợi suất lợi tức:

- Lợi tức (z) là 1 phần của lợi nhuận bình quân mà nhà tư bản đi vay phải trả cho nhà tư bản cho vay về quyền sở hữu tư bản để được quyền sử dụng tư bản trong 1 thời gian nhất định.

Lưu ý: lợi tức cho vay cũng có nguồn gốc từ m.

- Giới hạn của z: $0 < z < \overline{p}$.

- Tỷ suất lợi tức (z') là tỉ số tính theo % giữa lợi tức và tư bản cho vay.

$$z' = \frac{z}{K_{cho\ vay}} \cdot 100\%$$

- Giới hạn của z': $0 < z' < \overline{p'}$.

e. Tín dụng tư bản chủ nghĩa. Ngân hàng và lợi nhuận ngân hàng:

- Tín dụng TBCN thực chất là quan hệ vay mượn dựa trên uy tín (có thể thế chấp hoặc không).

- Tín dụng TBCN có 2 loại:

. Tín dụng thương nghiệp là quan hệ mua bán chịu giữa các nhà tư bản trực tiếp kinh doanh với nhau. Lưu ý: giá bán chịu > giá cho vay.

. Tín dụng ngân hàng là quan hệ vay mượn lấy ngân hàng làm môi giới.

***Ngân hàng và lợi nhuận ngân hàng:**

- Ngân hàng là xí nghiệp kinh doanh tiền tệ chuyên làm trung gian cho vay và nhận gửi.
- Ngân hàng có 2 nhiệm vụ chính cho vay và nhận gửi ($z_{cho\ vay} > z_{nhận\ gửi}$).
- Lợi nhuận ngân hàng là khoảng chênh lệch cho vay và lợi tức nhận gửi sau khi đã khấu trừ, chi phí nghiệp vụ cộng các khoản thu nhập khác của ngân hàng.

$$p_{ngân\ hàng} = z_{cho\ vay} - z_{nhận\ gửi} = CPNV + p_{khác}$$

***So sánh tư bản ngân hàng và tư bản cho vay:**

Tư bản ngân hàng	Tư bản cho vay
- Tư bản chức năng. - Tư bản hoạt động. - Tham gia vào quá trình bình quân hóa tỷ suất lợi nhuận. - Lợi nhuận ngang bằng lợi nhuận bình quân.	- Tư bản tiềm ẩn, tư bản tài sản. - Tư bản không hoạt động. - Không tham gia vào qtr bình quân hóa tỷ suất lợi nhuận. - Lợi tức chỉ là 1 phần lợi nhuận bình quân.

Lưu ý: TBNH cũng góp phần hình thành lợi nhuận bình quân → $p_{ngân\ hàng} = \overline{p}$

f. Công ty cổ phần, tư bản giả và thị trường chứng khoán:

Công ty cổ phần

- Cty cổ phần là 1 loại hình xí nghiệp lớn được hình thành bằng con đường tập trung vốn thông qua phát hành cổ phiếu và trái phiếu.

Tư bản giả

- Tư bản giả là tư bản tồn tại dưới hình thức các chứng khoán có giá và mang lại thu nhập cho người sở hữu chúng.
- Có 2 loại: cổ phiếu do cty cổ phần phát hành và trái phiếu.
- Đặc điểm:
 - .Có thể mang lại thu nhập cho người sở hữu nó.
 - .Có thể mua bán được.
 - .Vì là tư bản giả nên sự tăng hay giảm giá mua bán của nó trên thị trường không cần có sự thay đổi tương ứng của tư bản thật.

Thị trường chứng khoán

- Thị trường chứng khoán là nơi mua bán các chứng khoán, được phân 2 cấp độ: tt sơ cấp và tt thứ cấp.
- Thị trường sơ cấp là tt mua bán các chứng khoán trong lần phát hành đầu tiên. Thị trường thứ cấp là tt mua đi bán lại các chứng khoán và thường được thực hiện thông qua các sở giao dịch chứng khoán.
- Phản ứng rất nhạy bén với các thay đổi của nền kinh tế → “phong vũ biểu” của nền kinh tế.

g. Quan hệ sản xuất TBCN trong nông nghiệp, địa tô nông nghiệp:

- Sự hình thành QHSX TBCN trong nông nghiệp theo 2 con đường:
 - . Cải cách nông nghiệp.
 - . Cách mạng dân chủ tư bản.

***Địa tô TBCN:**

- Là phần m thu được sau khi đã khấu trừ đi lợi nhuận bình quân mà nhà tư bản kinh doanh công nghiệp phải nộp cho địa chủ.
- So sánh địa tô tư bản chủ nghĩa và địa tô phong kiến:
 - Giống: đều là sự thực hiện về mặt kinh tế của quyền sở hữu về ruộng đất, đều là kết quả của sự bóc lột đối với người lao động nông nghiệp.
 - Khác:

	Địa tô phong kiến	Địa tô tư bản chủ nghĩa
Chất	- Phản ánh mqh 2 giai cấp địa chủ và nông dân.	- Phản ánh mqh giữa 3 giai cấp địa chủ, tư bản kinh doanh nông nghiệp và công nhân nông nghiệp làm thuê.
Lượng	- Gồm toàn bộ sản phẩm thặng dư do nông dân tạo ra, có khi còn lấn sang cả phần sản phẩm cần thiết.	- Chỉ là 1 phần của sản phẩm thặng dư, đó là phần sản phẩm tương ứng với phần giá trị thặng dư dôi ra ngoài lợi nhuận bình quân của nhà tư bản kdoanh nông nghiệp.

***Các loại địa tô:**

- **Địa tô chênh lệch** là phần địa tô thu được trên những ruộng đất có điều kiện thuận lợi. Cơ sở để thu được địa tô chênh lệch là do giá cả của nông sản được hình thành trên ruộng đất xấu nhất.
- 2 loại:
 - . Địa tô chênh lệch 1 là loại địa tô thu được trên ruộng đất có độ màu mỡ tự nhiên gần với vị trí giao điểm.
 - . Địa tô chênh lệch 2 là loại địa tô thu được trên ruộng đất do thân canh mà có.
- **Địa tô tuyệt đối** là loại địa tô thu được trên tất cả các loại ruộng đất. Cơ sở của địa tô tuyệt đối là do cấu tạo hữu cơ của nông nghiệp < cấu tạo hữu cơ của công nghiệp.
- **Giá cả ruộng đất:**
 - . Là phạm trù kinh tế bất hợp lý nhưng ẩn giấu 1 quan hệ kinh tế hiện thực.
 - . Là hình thức địa tô tư bản hóa.
 - . Tỷ lệ thuận với địa tô và tỷ lệ nghịch với tỷ suất lợi tức tư bản gửi vào ngân hàng.

Sứ mệnh lịch sử của các giai cấp công nhân và cách mạng XHCN

I. Giai cấp công nhân và sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân:

Lưu ý: sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân là 1 trong 3 pháp kiến vĩ đại của C.Mác.

1. Khái niệm giai cấp công nhân:

- Sinh thời C.Mác dùng nhiều thuật ngữ khác nhau để gọi giai cấp vô sản.,giai cấp lao động,...
- Tuy nhiên tất cả chỉ dùng 1 là giai cấp công nhân - con đẻ của mọi nền đại công nghiệp.
- Giai cấp công nhân có 2 đặc trưng:
 - . Xét về phương thức lao động thì công nhân là những người trực tiếp, gián tiếp tham gia vào quy trình công nghiệp.
 - . Xét về địa vị của giai cấp công nhân trong QHSX TBCN thì họ là người làm thuê và bị bóc lột sức lao động.
- Theo C.Mác: “Đại công nghiệp càng phát triển thì giai cấp công nhân càng lớn mạnh, các giai cấp và tầng lớp khác ngày càng tiêu vong.”

Kết luận:

- Giai cấp công nhân là 1 tập đoàn xã hội.
- GCCN ra đời và phát triển cùng với sự hình thành và phát triển của nền đại công nghiệp.
- GCCN là địa biểu cho lực lượng sản xuất tiên tiến.
- GCCN là lực lượng chủ yếu tạo ra CCVC trong CNTB.
- Trong CNTB họ là người làm thuê, trong CNXH bước đầu họ đã làm chủ TLSX.

2, Sự mệnh lịch sử của GCCN:

- Để thực hiện sứ mệnh lịch sử, GCCN phải trải qua 2 giai đoạn:
 - GĐ 1: giành được chính quyền.
 - GĐ 2: xây dựng thành công XHCN.

3, Điều kiện khách quan quyết định sứ mệnh lịch sử của GCCN:

a, Địa vị kinh tế - xã hội của GCCN:

- GCCN đại biểu cho LLSX tiên tiến.
- Tuy nhiên họ là người làm thuê và bị bóc lột sức lao động → sứ mệnh lật đổ giai cấp tư sản - chủ nghĩa tư bản.

b, Đặc điểm chính trị - xã hội của GCCN:

- GCCN có tinh thần tiên phong cách mạng.
- GCCN có tinh thần cách mạng triệt để (vì công nhân đấu tranh xóa bỏ mọi chế độ bóc lột - xóa bỏ tư hữu và như C.Mác nói: “Thắng lợi được cả thế giới, thất bại không có gì để mất.”).
- GCCN có ý thức tổ chức kỷ luật cao do môi trường sống và môi trường làm việc đem lại.
- GCCN mang bản chất quốc tế.

4, Vai trò của Đảng Công sản trong quá trình thực hiện sứ mệnh lịch sử của GCCN:

a, Đảng Công sản:

- ĐCS = Chủ nghĩa Mác Lê-nin + phong trào cách mạng
- ĐCS VN = Chủ nghĩa Mác Lê-nin + phong trào cách mạng + phong trào yêu nước

b, Vai trò ĐCS:

- ĐCS là nhân tố quan trọng nhất quyết định thắng lợi của GCCN.
- ĐCS là tổ chức chính trị cao nhất của GCCN và của dân tộc.
- ĐCS là người đề ra đường lối, phương tactic tập hợp lực lượng, giáo dục quần chúng.
- GCCN là 1 lực lượng bổ sung cho ĐCS.

II, Cách mạng xã hội chủ nghĩa:

1, Cách mạng XHCN và nguyên nhân của nó:

a, Khái niệm:

- Theo nghĩa hẹp: CM XHCN là cuộc cách mạng về chính trị kết thúc khi GCCN giành được chính quyền.
- Theo nghĩa rộng: CMXHCN gồm 2 thời kỳ là cách mạng về chính trị để giành chính quyền và sử dụng chính quyền mới để xây dựng thành công xã hội mới.

b, Nguyên nhân:

- Do mâu thuẫn cơ bản trong CNTB gây ra (LLSX và QHSX).
- Mâu thuẫn này được biểu hiện là mâu thuẫn giữa GCCN và giai cấp tư sản.

2, Mục tiêu, động lực, nội dung của CMXHCN:

***Mục tiêu:**

- Mục tiêu cao nhất là giải phóng con người.
- Để thực hiện được mục tiêu cao nhất thì GCCN phải:
 - . Thực hiện mục tiêu ở giai đoạn 1: giành bằng được chính quyền.
 - . Thực hiện mục tiêu ở giai đoạn 2: xây dựng bằng được xã hội mới.

***Động lực (nhân dân):**

- Xuất phát từ mục tiêu cao cả, CMXHCN thu hút đông đảo quần chúng tham gia.
- Trong đó GCCN là động lực chủ yếu.
- Giai cấp nhân dân là động lực to lớn.

***Nội dung:**

- Trong chính trị: ngày càng thu hút đông đảo quần chúng nhân dân lao động tham gia vào công việc quản lý xã hội, quản lý nhà nước.
- Trong kinh tế: phát triển kinh tế, không ngừng nâng cao năng suất lao động, cải thiện đời sống nhân dân.
- Trong tư tưởng - văn hóa: giải phóng những người lao động về mặt tinh thần thông qua xây dựng từng bước thể giới quan và nhân sinh quan mới cho người lao động, hình thành những con người mới XHCN, có bản lĩnh chính trị, nhân văn, nhân đạo, có hiểu biết, có khả năng giải quyết một cách đúng đắn mối quan hệ giữa cá nhân, gia đình và xã hội.

Lưu ý: CMXHCN được thể hiện trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội → cuộc cách mạng toàn diện và sâu sắc nhất (kinh tế quyết định nhất).

3, Liên minh công nông - trí thức:

a, Vì sao phải liên minh?

- Trong CNTB, các giai cấp, tầng lớp đều bị tư sản bóc lột → có chung kẻ thù → liên minh để chống lại.
- Trong CNXH, thực chất của liên minh công nông - trí thức là liên minh giữa các ngành kinh tế trong 1 cấu trúc KTQD.
- Trong xã hội, các giai cấp và tầng lớp đều là lực lượng chính trị to lớn, họ phải liên minh để xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

b, Liên minh cái gì?

Liên minh trên tất cả các lĩnh vực (kinh tế lớn nhất).

c, Liên minh dựa trên các nguyên tắc nào?

- Đảm bảo sự lãnh đạo của GCCN (lớn nhất).
- Đảm bảo nguyên tắc tự nguyện.
- Đảm bảo kết hợp hài hòa lợi ích của các giai cấp và tầng lớp.

III, Hình thái kinh tế - xã hội Cộng sản chủ nghĩa:

1, Xu hướng tất yếu của việc xuất hiện xã hội CSCN:

- Theo C.Mác giai cấp tư sản trong quá trình thống trị giai cấp chưa đầy 1 thế kỷ đã đặt ra 1 LLSX lớn hơn LLSX của tất cả các chế độ trước kia hợp lại.
- Tuy nhiên theo C.Mác, CNTB càng phát triển thì những mâu thuẫn trong lòng nó càng gay gắt, đặc biệt là mâu thuẫn LLSX và QHSX.
- CMXHCN → hình thái kinh tế CSCN xuất hiện.

2, Các giai đoạn phát triển của hình thái kinh tế CSCN:

***Thời kỳ quá độ:** Lê-nin gọi là những cơn đau đẻ kéo dài.

?Vì sao phải trải qua thời kỳ quá độ?

- CNXH khác CNTB về chất do đó cần phải có thời gian để xây dựng.
- CNXH chỉ được xây dựng trên nền tảng cơ sở vật chất phát triển cao (cao hơn CNTB) → phải có thời gian bố trí và sắp xếp nền kinh tế.
- QHSX của CNXH không tự nảy sinh, cần có thời gian để xây dựng.
- Xây dựng CNXH vô cùng khó khăn, phức tạp (trên thế giới chưa có tiền lệ → cần có thời gian tìm tòi và xây dựng).

Lưu ý:

- Ngay cả các nước tư bản phát triển muốn xây dựng được CNXH cũng phải trải qua thời kỳ quá độ.
- Thời kỳ quá độ dài hay ngắn phụ thuộc đặc điểm từng quốc gia.

Đặc điểm của thời kỳ quá độ:

- Đặc điểm bao trùm: thị trường đan xen yếu tố của xã hội mới và cũ:
 - . Lĩnh vực kinh tế: nhiều thành phần kinh tế (4), nhiều hình thức sở hữu (3), nhiều hình thức phân phối (theo lao động là chủ yếu).
 - . Lĩnh vực chính trị: nhiều giai cấp, tầng lớp, trình độ, ý thức khác nhau.
 - . Lĩnh vực tư tưởng xã hội: nhiều hệ tư tưởng, nhiều yếu tố xã hội.

Nội dung trong thời kỳ quá độ (trong thời kỳ quá độ phải làm gì?) (gt 404)

a, Giai đoạn CNXH (giai đoạn thấp của CNCS):

6 đặc điểm:

- Có nền địa công nghiệp phát triển.
- Có chế độ công hữu.
- Có ý thức tổ chức kỷ luật lao động mới.
- Thực hiện nguyên tắc phân phối theo lao động là chủ yếu (làm theo năng lực hưởng theo lao động).
- Nhà nước mang bản chất của GCCN có tính nhân dân rộng rãi và tính dân tộc sâu sắc.
- Con người được giải phóng khỏi áp bức bóc lột.

b. Giai đoạn cao của chủ nghĩa công sản:

Giai đoạn hoàn toàn chưa có trong lịch sử mà C.Mác chỉ đưa ra dự báo:

- Của cải làm ra dồi dào → thực hiện nguyên tắc phân phối làm theo năng lực hưởng theo nhu cầu.
- Không còn giai cấp và nhà nước tự tiêu vong.

CHƯƠNG 8

Những vấn đề chính trị xã hội có tính quy luật trong tiến trình cách mạng XHCN

I. Xây dựng nền dân chủ XHCN:

1. Quan niệm về dân chủ:

Theo Lê-nin, dân chủ hiểu theo 3 nghĩa:

- Dân chủ thuộc về nhân dân.
- Dân chủ là 1 phạm trù chính trị gắn với bản chất nhà nước và giai cấp thống trị, với nghĩa này dân chủ là nền dân chủ mang bản chất giai cấp và là phạm trù lịch sử.
- Dân chủ là hệ giá trị.

2. Đặc trưng:

- Quyền lực thuộc về nhân dân (dân chủ tư sản thuộc tư sản).
- Xây dựng trên chế độ công hữu (tư hữu).
- Đảm bảo kết hợp hài hòa giữa các cá nhân tập thể xã hội (tư sản).
- Mang bản chất của GCCN (tư sản).
- Do Đảng Cộng sản lãnh đạo.

3. Vì sao phải xây dựng nền dân chủ CNXH:

- Dân chủ vừa là động lực vừa là mục tiêu.
- Phát triển và hoàn thiện dân chủ.
- Chống lại những biểu hiện dân chủ cực đoan, vô chính phủ, coi thường kỷ cương pháp luật.

II. Xây dựng nhà nước xã hội chủ nghĩa:

1. Khái niệm:

- Là 1 tổ chức xã hội thông qua đó giai cấp công nhân lãnh đạo toàn xã hội.
- Nhà nước XHCN là 1 tổ chức chính trị thuộc kiến trúc thượng tầng xây dựng trên cơ sở hạ tầng của CNXH.
- Nhà nước XHCN là chuyên chính vô sản của thời kỳ quá độ.
- Nhà nước XHCN vừa là bộ máy quyền lực vừa là tổ chức quản lý xã hội về mọi mặt.

2. Đặc trưng:

- Công cụ quyền lực của nhân dân.
- Công cụ trấn áp tội phạm chống lại công cuộc xây dựng CNXH.
- Là tổ chức đứng ra xây dựng xã hội về mọi mặt.
- Là bộ phận của nền dân chủ XHCN.
- Là nhà nước nửa nông nghiệp.